

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên
địa bàn huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định lộ trình 02 năm (2022-2023)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 377/TTr-STC ngày 11/8/2022 và ý kiến thẩm định của Sở Tư Pháp tại Báo cáo số 240/BC-STP ngày 02/8/2022.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định lộ trình 02 năm (2022-2023) như sau:

1. Đối tượng nộp: các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

2. Đơn vị thực hiện thu: Ban Quản lý Nước sạch và Vệ sinh môi trường huyện Tuy Phước.

3. Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định lộ trình 02 năm (2022-2023) (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) cụ thể như Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

a) Việc xác định “Hộ bán hàng có ít chất thải”, “Hộ bán hàng có chất thải bình thường”, “Hộ bán hàng có nhiều chất thải” theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này do các đơn vị tổ chức thu gom rác thải xác định cụ thể cho phù hợp với từng địa bàn, khu vực, ngành hàng kinh doanh đảm bảo công bằng hợp lý.

b) Việc thu giá dịch vụ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này được thực hiện theo hình thức đồng/đơn vị/tháng, đồng/m³ là do đơn vị thu thỏa thuận, thống nhất với đối tượng được cung cấp dịch vụ thông qua hợp đồng để thực hiện cho phù hợp.

4. Phương thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt:

a) Căn cứ tình hình điều kiện thực tế, Ban Quản lý Nước sạch và Vệ sinh môi trường huyện Tuy Phước áp dụng mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt cụ thể cho phù hợp nhưng không vượt quá mức giá tối đa quy định nêu trên.

b) Khoản tiền thu từ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Tuy Phước được xác định là doanh thu từ hoạt động dịch vụ công ích của đơn vị thu. Đơn vị thu có trách nhiệm kê khai và nộp thuế theo quy định pháp luật đối với số tiền thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền thu được sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2022 và điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 84/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Đơn vị thu, đối tượng nộp khi áp dụng mức thu và nộp giá dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải theo quy định tại quyết định này thì không thực hiện

theo quy định tại Quyết định số 84/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phước và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *h*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy;
- TT.HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, P.KSTTHC, K17. *phan*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tự Công Hoàng



PHỤ LỤC

ĐƠN GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TUY PHƯỚC, TỈNH BÌNH ĐỊNH LỘ TRÌNH 02 NĂM (2022-2023)

(Kèm theo Quyết định số 55/2022/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung thu	ĐVT	Đơn giá tối đa (đã bao gồm thuế GTGT)	
			Năm 2022	Năm 2023
I	Đối với hộ gia đình, cá nhân			
1	Khu vực thị trấn			
a	Hộ có nhà ở mặt tiền đường phố			
-	Đường được thảm nhựa, thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng	đồng/hộ/tháng	19.000	21.000
-	Đường chưa được thảm nhựa, thâm nhập nhựa hoặc chưa được bê tông xi măng và các đường nội bộ ở các khu quy hoạch dân cư	đồng/hộ/tháng	16.000	18.000
b	Hộ có nhà ở trong ngõ, hẻm; hộ ở các khu nhà tập thể, chung cư cao tầng và khu vực khác	đồng/hộ/tháng	13.000	14.000
2	Các khu vực còn lại (không kể điểm 1 Mục I)			
a	Hộ có nhà ở mặt tiền đường phố, mặt đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ	đồng/hộ/tháng	16.000	18.000
b	Hộ có nhà ở khu vực khác	đồng/hộ/tháng	10.000	11.000
II	Đối với các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ			
1	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ tại nhà			
a	Có kinh doanh ăn uống			
-	Hộ bán hàng có ít chất thải	đồng/hộ/tháng	34.000	38.000
-	Hộ bán hàng có chất thải bình thường	đồng/hộ/tháng	48.000	54.000
-	Hộ bán hàng có nhiều chất thải	đồng/hộ/tháng	61.000	69.000
b	Các loại kinh doanh khác			
-	Hộ bán hàng có ít chất thải	đồng/hộ/tháng	27.000	30.000
-	Hộ bán hàng có chất thải bình thường	đồng/hộ/tháng	34.000	38.000
-	Hộ bán hàng có nhiều chất thải	đồng/hộ/tháng	48.000	54.000
2	Hộ kinh doanh ở chợ (Áp dụng đối với hộ kinh doanh buôn bán cố định)			
a	Mức thu ban quản lý, đơn vị quản lý chợ thu các hộ đối với chợ tại thị trấn và tại các xã			
-	Hộ bán hàng có nhiều chất thải	đồng/hộ/tháng	34.000	38.000
-	Hộ bán hàng có chất thải bình thường	đồng/hộ/tháng	27.000	30.000
-	Hộ bán hàng có ít chất thải	đồng/hộ/tháng	20.000	22.000
b	Mức thu đơn vị thu gom rác thải thu đối với ban quản lý, đơn vị quản lý chợ	đồng/m ³	68.000	77.000
3	Hộ kinh doanh cho thuê nhà trọ			
-	Quy mô cho thuê (từ 01 - 05 phòng)	đồng/hộ/tháng	60.000	68.000
-	Quy mô cho thuê (từ 06 - 10 phòng)	đồng/hộ/tháng	70.000	80.000
-	Quy mô cho thuê (trên 10 phòng)	đồng/hộ/tháng	120.000	136.000
III	Trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp	đồng/đơn vị/tháng	104.000	118.000
	Riêng đối với các cơ sở dịch vụ như: căng tin, ký túc xá... trong các cơ quan, đơn vị, trường học	đồng/m ³	119.000	136.000

STT	Nội dung thu	ĐVT	Đơn giá tối đa (đã bao gồm thuế GTGT)	
			Năm 2022	Năm 2023
IV	Đối với các cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống	đồng/m ³	148.000	168.000
		đồng /đơn vị/tháng	222.000	253.000
V	Đối với các nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, nhà ga, bến tàu, bến xe	đồng/m ³	148.000	168.000
VI	Đối với các công trình xây dựng	đồng/m ³	148.000	168.000